

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG**

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*



## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                          | Trang   |
|-----|---------------------------------------------------|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 01 – 02 |
| 2   | Báo cáo kiểm toán độc lập                         | 03 - 04 |
| 3   | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán         |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>                 | 05 - 06 |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | 07      |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>           | 08      |
|     | <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>    | 09 - 22 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BVG trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/07/2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

| Tên                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                                            |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                   |               |                        |                                                                                    |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | 100%          | 100%                   | Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 83,17%        | 83,17%                 | Số 1 lô F KCN Gia Lễ, thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình |

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Anh Vương | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Hữu Trí     | Thành viên |
| Ông Đặng Đức Dũng  | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Hùng   | Thành viên |
| Ông Lê Văn Cường   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Lê Văn Cường | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Cường**



Số : 0704/2020/BCKT - TC/BVG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG, được lập ngày 07/04/2020, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc

Giám đốc

Kiểm toán viên



Vũ Kim Hồng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3703-2016-045-1

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3708-2018-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>51.032.330.872</b>  | <b>33.987.454.017</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |                    | <b>832.837.025</b>     | <b>193.887.116</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111          | 4                  | 832.837.025            | 193.887.116            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>48.357.556.894</b>  | <b>31.961.114.613</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 2.477.942.324          | 2.658.121.426          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |                    | 71.000.000             | 67.000.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 7                  | 48.172.107.761         | 31.599.486.378         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          |                    | (2.363.493.191)        | (2.363.493.191)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   |                    | <b>1.739.847.052</b>   | <b>1.739.847.052</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 8                  | 1.739.847.052          | 1.739.847.052          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>102.089.901</b>     | <b>92.605.236</b>      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152          |                    | 102.089.901            | 92.605.236             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>68.464.277.320</b>  | <b>101.622.358.754</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 9                  | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 222.467.818            | 222.467.818            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (222.467.818)          | (222.467.818)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>1.107.571.984</b>   | <b>1.107.571.984</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang      | 241          |                    | 892.364.252            | 892.364.252            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 11                 | 215.207.732            | 215.207.732            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |                    | <b>67.283.900.209</b>  | <b>100.502.874.270</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 70.046.505.600         | 66.386.505.600         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | -                      | 47.300.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 11.775.283.996         | 6.693.843.996          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254          |                    | (14.537.889.387)       | (19.877.475.326)       |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |                    | <b>72.805.127</b>      | <b>11.912.500</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          |                    | 72.805.127             | 11.912.500             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |                    | <b>119.496.608.192</b> | <b>135.609.812.771</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                          |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>45.750.869.248</b>  | <b>61.998.889.937</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>969.551.484</b>     | <b>1.092.618.334</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 12          | 396.336.808            | 403.636.808            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 1.455.056              | 1.455.056              |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 13          | 20.285.000             | 34.850.000             |
| 3. Phải trả người lao động               | 314        |             | 278.001.500            | 313.650.000            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 14          | 153.048.016            | 118.601.366            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 120.425.104            | 220.425.104            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>44.781.317.764</b>  | <b>60.906.271.603</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 15          | 44.781.317.764         | 60.906.271.603         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>73.745.738.944</b>  | <b>73.610.922.834</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>73.745.738.944</b>  | <b>73.610.922.834</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 97.509.480.000         | 97.509.480.000         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 156.827.827            | 7.856.827.827          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 420        |             | 150.037.319            | 150.037.319            |
| 3. Lợi nhuận lũy kế                      | 421        |             | (24.070.606.202)       | (31.905.422.312)       |
| - Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước    | 421a       |             | (24.205.422.312)       | (35.173.625.073)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 421b       |             | 134.816.110            | 3.268.202.761          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>119.496.608.192</b> | <b>135.609.812.771</b> |

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Thu Hằng

Tạ Thu Hằng



Lê Văn Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mẫu số B 02 - DN  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh |               |                  |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|------------------|
|                                                                        |       |             | 2019          | 2018             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 17          | -             | -                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | -             | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | -             | -                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 18          | -             | -                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | -             | -                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 20          | 2.133.570.724 | 57.493.621       |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 21          | 1.313.279.074 | 12.731.278.326   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | -             | 136.489.564      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 22          | -             | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 22          | 685.475.540   | 511.162.863      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 134.816.110   | (13.184.947.568) |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | 23          | -             | 18.743.168.867   |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |             | -             | 2.290.018.538    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | -             | 16.453.150.329   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 134.816.110   | 3.268.202.761    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 24          | -             | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 134.816.110   | 3.268.202.761    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    |             | 14            | 335              |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2020  
Tổng Giám đốc






Tạ Thu Hằng

Tạ Thu Hằng

TẠ THU HẰNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số | 2019             | 2018             |
|----------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>        |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                  | 01    | 134.816.110      | 3.268.202.761    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                             |       |                  |                  |
| Các khoản dự phòng                                       | 03    | (5.339.585.939)  | 9.925.081.775    |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các  |       | 36.005.013       | 419.706.987      |
| khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                        | 04    |                  |                  |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                | 05    | (2.097.565.411)  | (57.493.621)     |
| Chi phí lãi vay                                          | 06    | -                | 136.489.564      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                | 07    |                  |                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi      | 08    | (7.266.330.227)  | 13.691.987.466   |
| vốn lưu động                                             |       |                  |                  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                           | 09    | (16.405.926.946) | 13.466.083.651   |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải    | 11    | (123.066.850)    | (24.360.613.554) |
| trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)                |       |                  |                  |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                            | 12    | (60.892.627)     | (3.850.000)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 15    | -                | 44.103.126       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 17    | -                | (2.402.343.727)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh            | 20    | (23.856.216.650) | 435.366.962      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>           |       |                  |                  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài | 22    | -                | 20.000.000       |
| han khác                                                 |       |                  |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 25    | (3.660.000.000)  | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác               | 26    | 42.218.560.000   | -                |
| 7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 2.097.565.411    | 57.493.621       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                | 30    | 40.656.125.411   | 77.493.621       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |       |                  |                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34    | (16.160.958.852) | (329.906.456)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính             | 40    | (16.160.958.852) | (329.906.456)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)            | 50    | 638.949.909      | 182.954.127      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                         | 60    | 193.887.116      | 10.932.989       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                        | 70    | 832.837.025      | 193.887.116      |
| (70=50+60+61)                                            |       |                  |                  |

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Tạ Thu Hằng

Tạ Thu Hằng

Lê Văn Cừ

**Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q. Hoang Mai, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/07/2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

| Tên                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                                            |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                   |               |                        |                                                                                    |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | 100%          | 100%                   | Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 83,17%        | 83,17%                 | Số 1 lô F KCN Gia Lễ, thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng và máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; Sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bưu chính; Chuyên phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán MISA.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.  
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối hàng tháng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo phương pháp bình quân gia quyền.*

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, thiết bị quản lý

03 - 07 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu* được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*  
hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;  
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:** Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG  
Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền

|                    | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Tiền mặt           | 1.205.652          | 19.402.480         |
| Tiền gửi ngân hàng | 831.631.373        | 174.484.636        |
|                    | <b>832.837.025</b> | <b>193.887.116</b> |

#### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                     | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng |                      |                      |
| Công ty CP SX và Xây Lắp 89         | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Công ty TNHH kết cấu thép Bắc Việt  | 111.570.894          | 291.749.996          |
| Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel  | 503.504.125          | 503.504.125          |
| Nhà máy chế tạo thiết bị Năng hạ    | 1.280.406.080        | 1.280.406.080        |
| Đối tượng khác                      | 402.461.225          | 402.461.225          |
|                                     | <b>2.477.942.324</b> | <b>2.658.121.426</b> |

#### 3. Phải thu ngắn hạn khác

|                                    | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| a. Ngắn hạn                        |                       |                       |
| Tạm ứng                            | 4.343.018.500         | 4.071.868.500         |
| Phải thu khác                      | 43.829.089.261        | 27.527.617.878        |
| Quỹ Vinalvest                      | 30.042.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt | 4.813.911.857         | 4.591.703.919         |
| Công ty CP Công Nghiệp Bắc Việt    | 3.971.227.445         | 7.062.664.000         |
| Lê Thanh Tùng                      | -                     | 5.775.000.000         |
| Nguyễn Thị Duyên                   | -                     | 5.250.000.000         |
| Trần Quốc Anh                      | -                     | 4.725.000.000         |
| Đối tượng khác                     | 5.001.949.959         | 123.249.959           |
|                                    | <b>48.172.107.761</b> | <b>31.599.486.378</b> |

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG  
Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B09 - DN

### 4. Nợ xấu

| Đối tượng                                    | 31/12/2019           |                   | 01/01/2019           |                   |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                              | Giá trị có thể       |                   | Giá trị có thể       |                   |
|                                              | Giá gốc<br>VND       | thu hồi<br>VND    | Giá gốc<br>VND       | thu hồi<br>VND    |
| Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ             | 1.280.406.080        | -                 | 1.280.406.080        | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hanel      | 503.504.125          | -                 | 503.504.125          | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Quảng Ninh | 80.168.880           | -                 | 80.168.880           | -                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng      | 197.613.036          | -                 | 197.613.036          | -                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây lắp 89       | 180.000.000          | -                 | 180.000.000          | -                 |
| Các đối tượng khác                           | 132.403.594          | 10.602.524        | 132.403.594          | 10.602.524        |
|                                              | <b>2.374.095.715</b> | <b>10.602.524</b> | <b>2.374.095.715</b> | <b>10.602.524</b> |

### 5. Hàng tồn kho

|          | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|          | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|          | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng hóa | 1.739.847.052        | -        | 1.739.847.052        | -        |
| Cộng     | <b>1.739.847.052</b> | -        | <b>1.739.847.052</b> | -        |

### 6. Tài sản cố định

|                     | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Tổng cộng   |
|---------------------|--------------------------------------------|-------------|
|                     | VND                                        | VND         |
| NGUYÊN GIÁ          |                                            |             |
| Tại ngày 01/01/2019 | 222.467.818                                | 222.467.818 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 222.467.818                                | 222.467.818 |
| HAO MÒN LŨY KẾ      |                                            |             |
| Tại ngày 01/01/2019 | 222.467.818                                | 222.467.818 |
| Khấu hao trong năm  | -                                          | -           |
| Tại ngày 31/12/2019 | 222.467.818                                | 222.467.818 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI     |                                            |             |
| Tại ngày 01/01/2019 | -                                          | -           |
| Tại ngày 31/12/2019 | -                                          | -           |

**Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công, Q.Hoàng Mai  
TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**7. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                      | 31/12/2019     |                  | 01/01/2019     |                  |
|------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        |                |                  |                |                  |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt (i)               | 70.046.505.600 | (14.537.889.387) | 66.386.505.600 | (19.877.475.326) |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Bắc Việt (ii)            | 31.000.000.000 | (14.537.889.387) | 31.000.000.000 | (17.973.156.447) |
|                                                      | 39.046.505.600 |                  | 35.386.505.600 | (1.904.318.879)  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (iii)</b> |                |                  |                |                  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt                   | -              | -                | 47.300.000.000 | -                |
|                                                      | -              | -                | 47.300.000.000 | -                |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)</b>          |                |                  |                |                  |
| Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel                   | 11.775.283.996 | -                | 6.693.843.996  | -                |
| Công ty CP Thương Mại Đầu Tư và Công Nghệ Hưng Việt  | 1.452.457.000  | -                | 1.452.457.000  | -                |
| Chi dự án tại Campuchia (Bệnh viện LIM ROYAL)        | 2.325.600.000  | -                | 2.325.600.000  | -                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt                   | 2.915.786.996  | -                | 2.915.786.996  | -                |
|                                                      | 5.081.440.000  | -                | 5.081.440.000  | -                |

- (i) Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 210400007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 22/12/2005. Công ty có 04 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 17/01/2017 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 31.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.
- (ii) Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08121000059 ngày 12/03/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 31/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Công ty có bốn lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 31/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- (iii) Do chưa được cung cấp BCTC của các Công ty nhận vốn góp khác để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đang được Công ty xác định bằng giá gốc.

**Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**  
Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## **8. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                            | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Thép Chương Dương          | 49.907.692         | 49.907.692         |
| Công ty WUXI ZONHAI INTL Corporation., Ltd | 270.137.000        | 270.137.000        |
| Các đối tượng khác                         | 76.292.116         | 83.592.116         |
|                                            | <b>396.336.808</b> | <b>403.636.808</b> |

## **9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                     | 01/01/2019        | Phát sinh trong năm |                   | 31/12/2019        |
|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|                              |                   | Số phải nộp         | Số đã nộp         |                   |
|                              | VND               | VND                 | VND               | VND               |
| <b>b) Các khoản phải trả</b> |                   |                     |                   |                   |
| Các loại thuế khác           | -                 | 3.000.000           | 3.000.000         | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 34.850.000        | 30.185.000          | 44.750.000        | 20.285.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>34.850.000</b> | <b>33.185.000</b>   | <b>47.750.000</b> | <b>20.285.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 10. Vay và nợ thuê tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B09 - DN

|                                    | 01/01/2019            |                       | Phát sinh trong năm |                       | 31/12/2019            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                    | VND                   | trả nợ                | VND                 | VND                   | VND                   | trả nợ VND            |
| <b>Vay dài hạn</b>                 |                       |                       |                     |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 38.897.208.616        | 38.897.208.616        | -                   | 16.160.958.852        | 22.736.249.764        | 22.736.249.764        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 22.009.062.987        | 22.009.062.987        | 36.005.013          | -                     | 22.045.068.000        | 22.045.068.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>60.906.271.603</b> | <b>60.906.271.603</b> | <b>36.005.013</b>   | <b>16.160.958.852</b> | <b>44.781.317.764</b> | <b>44.781.317.764</b> |

(i) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.

### 1. Vốn chủ sở hữu

| Số dư tại ngày 01/01/2018        | Vốn góp của chủ sở hữu |                  | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu |                    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                       | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------|
|                                  | VND                    | VND              |                      | VND                     | VND                |                       | VND                               | VND                   |      |
| Lợi nhuận trong năm              | 97.509.480.000         | 16.503.370.800   | -                    | 150.037.319             | 150.037.319        | 7.856.827.827         | (51.632.892.747)                  | 70.386.823.199        |      |
| Tăng khác                        | -                      | -                | -                    | -                       | -                  | -                     | 3.268.202.761                     | 3.268.202.761         |      |
| Giảm khác                        | -                      | (16.503.370.800) | -                    | -                       | -                  | -                     | 16.503.370.800                    | 16.503.370.800        |      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b> | <b>97.509.480.000</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>150.037.319</b>      | <b>150.037.319</b> | <b>7.856.827.827</b>  | <b>(31.905.422.312)</b>           | <b>73.610.922.834</b> |      |
| Lợi nhuận trong năm              | -                      | -                | -                    | -                       | -                  | -                     | 134.816.110                       | 134.816.110           |      |
| Tăng khác                        | -                      | -                | -                    | -                       | -                  | -                     | 7.700.000.000                     | 7.700.000.000         |      |
| Giảm khác                        | -                      | -                | -                    | -                       | -                  | (7.700.000.000)       | -                                 | (7.700.000.000)       |      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b> | <b>97.509.480.000</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>150.037.319</b>      | <b>150.037.319</b> | <b>156.827.827</b>    | <b>(24.070.606.202)</b>           | <b>73.745.738.944</b> |      |

**Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B09 - DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.750.948         | 9.750.948         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.750.948         | 9.750.948         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.750.948         | 9.750.948         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.750.948         | 9.750.948         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 9.750.948         | 9.750.948         |
|                                        | 10.000            | 10.000            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <b>2019</b>          | <b>2018</b>       |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
|                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 1.003.282.724        | 493.621           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.130.288.000        | 57.000.000        |
|                             | <b>2.133.570.724</b> | <b>57.493.621</b> |

**2. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2019</b>          | <b>2018</b>           |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                     | -                    | 136.489.564           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư     | 6.616.860.000        | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 36.005.013           | 419.706.987           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | (5.339.585.939)      | 9.925.081.775         |
| Chi phí tài chính khác              | -                    | 2.250.000.000         |
|                                     | <b>1.313.279.074</b> | <b>12.731.278.326</b> |

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                            | <b>2019</b>        | <b>2018</b>        |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm |                    |                    |
| Chi phí nhân viên quản lý                                  | 425.733.150        | 415.175.000        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 31.812.567         | 6.150.000          |
| Thuế, phí và lệ phí                                        | 7.415.900          | 3.022.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 6.461.545          | 81.815.863         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 214.052.378        | 5.000.000          |
|                                                            | <b>685.475.540</b> | <b>511.162.863</b> |

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG  
Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                               | 2019<br>VND   | 2018<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                          | 134.816.110   | 3.268.202.761   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                             |               |                 |
| Chuyển lỗ                                                                     | (134.816.110) | (3.268.202.761) |
| Thu nhập chịu thuế                                                            | -             | -               |
| Thuế suất thông thường                                                        | 20%           | 20%             |
| Thuế TNDN phát sinh                                                           | -             | -               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -             | -               |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt

#### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                      | 2019<br>VND   | 2018<br>VND |
|--------------------------------------|---------------|-------------|
| Góp vốn vào công ty con              |               |             |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 3.660.000.000 | -           |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, số dư với các bên liên quan như sau:

|                                      | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu                   |                   |                   |
| Công ty TNHH kết cấu thép Bắc Việt   | 111.570.894       | 291.749.996       |
| Phải thu khác                        |                   |                   |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | 4.813.911.857     | 4.591.703.919     |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 3.971.227.445     | 7.062.664.000     |

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG  
Tầng 1, số nhà SH01, tòa nhà B, KĐT mới Định Công, P.Định Công  
Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc kiểm toán.

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thu Hằng



Tạ Thu Hằng



Lê Văn Cường